

Bản án số: 11/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 04-8-2017

V/v: Tranh chấp tài sản
sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Loan

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Trương Văn Tâm

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Mỹ Tho - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 08/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 16/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2017/QĐ-PT ngày 03/7/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2017/QĐ-PT ngày 18/7/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đức T - sinh năm 1977 (vắng mặt).

Trú tại: Số 01, đường N, phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần N - sinh năm 1964.

Trú tại: Tổ 5, khu phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H - sinh năm 1976 (có mặt).

Trú tại: Đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Đức T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 12/9/2012, Tòa án nhân dân thành phố V ra Quyết định số 343/2012/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, giữa nguyên đơn bà Lê Thị H và bị đơn ông Trần Đắc T, theo đó về tài sản chung, nợ chung hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết.

Ngày 22/9/2015 ông T có đơn khởi kiện “tranh chấp tài sản sau ly hôn”, yêu cầu công nhận căn nhà cấp 4 diện tích 121m² mang số 01 đường N, phường M, thành phố V cùng 05 phòng trọ diện tích 104m² cùng nằm trên diện tích đất 259,8m² thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại phường M, thành phố V là tài sản riêng của ông Trần Đắc T do thừa kế riêng từ gia đình. Bà H cho rằng toàn bộ tài sản gồm căn nhà, 05 phòng trọ và đất là tài sản chung của vợ chồng, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T, đồng thời bà đề nghị chia đôi theo hiện vật và yêu cầu được nhận phần đất gắn liền 05 phòng trọ làm nơi sinh sống và nuôi con.

Ngoài ra, bà Lê Thị H có đơn phản tố ngày 21/7/2016 yêu cầu chia đôi số tiền 245.742.600đồng do được bồi thường đất và vật kiến trúc khi bị thu hồi 12m² đất ở trong diện tích đất nêu trên vào năm 2013, số tiền này ông T đã nhận.

Theo đơn khởi kiện cũng như quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Trần Đắc T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đất có nguồn gốc của bà nội ông T là bà Hoàng Thị N mua của bà Trần Thị V năm 1976, năm 1978 bà N đăng ký kê khai nhà đất tại phường, sau khi bà N chết (năm 1995) không để lại di chúc, năm 2002 cha ông T (Trần Văn Đ) và cô ông T (Nguyễn Thị M) là người thừa kế tài sản đã làm ủy quyền cho ông T được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất 571,8m² cùng căn nhà trên đất. Năm 2005 ông T đứng đơn xin cấp sổ đỏ, nhưng người đi làm thủ tục là bà Lê Thị H, do vậy giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 03/4/2006 đối với diện tích đất 571,8m² đứng tên ông Trần Đắc T và bà Lê Thị H. Cùng năm 2006 đã làm thủ tục tách diện tích trên làm 03 thửa đất đều đứng tên ông T, bà H; sau đó đã chuyển nhượng 02 thửa, còn lại thửa 40 diện tích đất 271,8m² thuộc tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại phường M, thành phố V đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ 856447 ngày 23/6/2006 đang do ông T sử dụng, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 121m² mang số 01 đường N, phường M, thành phố V cùng 05 phòng trọ diện tích 104m², tiền xây nhà và phòng trọ là từ tiền bán 02 thửa đất trên, bà H không có công sức gì trong việc tạo lập khối tài sản nhà đất này. Như vậy diện tích đất cũng như nhà, phòng trọ đều có nguồn gốc của gia tộc ông T để lại cho ông quản lý, giữ gìn.

Năm 2012 ông và bà H đã ly hôn, do nhà đất trên của ông được thừa kế riêng nên ông có thỏa thuận miệng với bà H làm thủ tục sang tên lại cho ông, vì vậy lúc đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đến ngày 06/5/2013, UBND thành phố V thu hồi diện tích đất 12m² (Quyết định số 1462/QĐ-UBND) để đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp đường N và được phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ với số tiền 245.742.600đồng (Quyết định số 1948/QĐ-UBND), nên diện tích đất còn lại 259,8m².

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị H trình bày: 05 phòng trọ có diện tích 104m² và căn nhà cấp 4 diện tích 121m² mang số 01 đường N, phường M, thành phố V là của bà và ông T tự xây dựng sau khi lấy nhau, tiền do bố chồng cho một phần và tiền của vợ chồng, tiền vay ngân hàng. Diện tích đất 271,8m² thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại phường M, thành phố V có nguồn gốc là của cha mẹ chồng cho, thủ tục sang tên xong được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ 856447 ngày 23/6/2006 đứng tên ông Trần Đắc T và bà Lê Thị H. Từ khi được cha mẹ cho đất, vợ chồng sinh sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn và đã được tòa án giải quyết ly hôn, nhưng không yêu cầu Tòa án chia về tài sản chung là do giữa bà và ông T có thỏa thuận miệng để nhà đất cho các con, do chưa làm thủ tục sang tên cho các con là vì bà H đang bị thi hành án theo Bản án số 269/HSST ngày 18/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, đến tháng 8/2015 mới được đặc xá.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V đã áp dụng Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Đắc T đối với và Lê Thị H.

- Xác định các tài sản: Nhà, phòng trọ, đất thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 5 tại số 01 đường N, phường M, thành phố V cùng số tiền bồi thường về đất, vật kiến trúc có trên đất khi thu hồi đất 245.742.600đồng (theo Quyết định số: 1948/QĐ-UBND của UBND TP V ngày 23/5/2013) là tài sản chung của ông Trần Đắc T và bà Lê Thị H.

- Chia giá trị QSD đất cho ông T được hưởng 6 phần, bà H hưởng 4 phần. Về nhà, phòng trọ và số tiền bồi thường vật kiến trúc chia đôi. Nên tổng giá trị ông T được chia là 2.375.839.950đồng, bà H được chia là 1.638.195.150đồng.

- Chia hiện vật như sau:

1- Ông Trần Đắc T được quyền sử dụng diện tích đất 132.0m² (trong đó có 94m² đất ở và 35 m² đất trồng cây lâu năm) và được sở hữu vật kiến trúc gắn liền với đất (ký hiệu lô B) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 14/10/2016, tọa lạc tại số 01 đường N, phường M, thành phố V. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 856447 của UBND thành phố V ngày 23/6/2006.

2- Bà Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 127.8m² (trong đó có 94m² đất ở và 33,8m² đất trồng cây lâu năm và được sở hữu vật kiến trúc gắn liền với đất (ký hiệu lô A) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 14/10/2016, tọa lạc tại số 01 đường N, phường M, thành phố V. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 856447 của UBND thành phố V ngày 23/6/2006. Tổng giá trị chia hiện vật bà H được hưởng 1.861.419.200đồng.

Do bà H chỉ được chia giá trị là 1.638.195.150đồng. Nên bà H phải hoàn lại chênh lệch cho ông T là 225.224.050đồng.

Do ông T đã nhận số tiền bồi thường 245.742.600đồng và bà H được hưởng ½ số tiền này, nên đối trừ thì bà H còn phải hoàn trả cho ông T số tiền 122.485.150đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 17/4/2017, nguyên đơn ông Trần Đắc T có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, với các nội dung:

- Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm không đưa ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị M vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì phần tài sản đang tranh chấp là tài sản thừa kế của ông Đ, bà M. Ông Đ và bà M chỉ ủy quyền nhà đất cho ông T, chứ không tặng cho ông T.

- Về nội dung: Diện tích 571,8m² do bà nội để lại, ông Đ và bà M chỉ ủy quyền cho ông T, chứ không tặng cho ông T, gồm 3 thửa số 41,72 và 40. Đất này không phải là của ông T, nên cũng không phải là tài sản chung của ông T và bà H.

Về căn nhà diện tích 121m² và 05 phòng trọ được tạo lập từ nguồn tiền 06 lượng vàng bán đất thửa 41/150m² vào năm 2006 và từ khoản thế chấp thửa đất số 72/150m² để vay tiền ngân hàng, sau đó bán thửa 72 với giá 01 tỷ vào năm 2011 để trả nợ ngân hàng, trả nợ thay cho bà H số tiền bà H vay của bà T là 3000USD và 100 triệu trong thời gian bà H đi tù. Như vậy, bà H không có công sức gì đối với tài sản nhà, đất này.

Do vậy, ông T yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa phần tài sản chung như sau: công nhận căn nhà cấp 4 diện tích 121m² mang số 01 đường N, phường M, thành phố V cùng 05 phòng trọ diện tích 104m², cùng diện tích đất 259,8m² thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại phường M, thành phố V là tài sản riêng của ông Trần Đắc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến, không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Nguồn gốc diện tích đất tại số 01 đường N, phường M, thành phố V là của gia đình ông T cho riêng ông T, nên cần công nhận đây là tài sản riêng của ông T. Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 121m² cùng 05 phòng trọ diện tích 104m² trên đất là tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản chung vợ chồng và chia đôi theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn ông T vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Do

vậy, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về phạm vi xét xử: Hội đồng xét xử xem xét các yêu cầu kháng cáo nêu trên của ông T, như sau:

[2.1] Về yêu cầu đưa ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị M tham gia tố tụng: Theo chứng cứ, giấy tờ đã có trong hồ sơ do ông T cung cấp, thì diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà nội ông T là bà N, bà N chết 1995 không để lại di chúc, thừa kế của bà N là ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị M. Ngày 24/8/2002 bà M và ông Đ cùng ký giấy khước từ thừa kế và đồng ý để cho con, cháu là ông T được thừa kế và đứng tên nhà đất do bà N để lại. Ngày 20/8/2005 do xuất cảnh sang Pháp, ông Đ tiếp tục ủy quyền cho ông T được toàn quyền sử dụng và quyết định đối với tài sản nhà, đất. Ông T cũng xác nhận đã được ông Đ, bà M ủy quyền định đoạt nhà đất này. Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông T yêu cầu được công nhận toàn bộ tài sản nhà, đất là tài sản riêng cho cá nhân ông T, bà H thì cho rằng là tài sản chung. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định là ông T đã được cho hợp pháp quyền định đoạt diện tích đất này. Nên không cần thiết phải đưa ông Đ, bà M vào tham gia tố tụng.

[2.2] Về nội dung: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ, lời thừa nhận của các đương sự, có cơ sở để xác định căn nhà cấp 4 diện tích 121m² mang số 01 đường N, phường M, thành phố V cùng 05 phòng trọ diện tích 104m² gắn liền với diện tích đất 259,8m² thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại phường M, thành phố V là tài sản chung của ông Trần Đức T và bà Lê Thị H, bởi các lẽ sau đây: Mặc dù diện tích đất 259,8m² nêu trên có nguồn gốc là của bà nội ông T để lại, tuy nhiên ông T đã được các thừa kế ủy quyền cho định đoạt diện tích đất này (trên có 01 căn nhà). Sau khi được cho, ông T đã tiến hành làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận QSD đất và ngày 03/4/2006 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên vợ chồng ông T, bà H với diện tích 571,8m², ngay sau đó ông T bà H tiếp tục việc tách thửa diện tích đất này thành 03 thửa và ngày 23/6/2006 đứng tên vợ chồng 03 thửa đất này (thửa số 72/150m², thửa số 41/150m², thửa số 40/271,8m²), vợ chồng tiến hành phá nhà cũ xây dựng căn nhà mới và 05 phòng trọ trên đất có nguồn tiền từ việc chuyển nhượng 02 thửa đất và vay ngân hàng, toàn bộ quá trình này không có ai khiếu nại hay tranh chấp. Vợ chồng sinh sống hạnh phúc và có 03 con chung cho tới năm 2010 mới phát sinh mâu thuẫn. Như vậy trên thực tế, ông T đã tự nguyện sát nhập diện tích đất được cho vào khối tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy xác định diện tích đất này cùng khối tài sản tạo lập trên đất là tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của ông T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nhà, đất trên là tài sản riêng của ông T trong thời kỳ hôn nhân.

Do vậy, Tòa sơ thẩm xét xử xác định toàn bộ nhà, đất trên là tài sản chung của ông T, bà H trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

Tòa sơ thẩm xét xử chia cho ông T hưởng 6 phần, bà H hưởng 4 phần giá trị QSD đất và chia hiện vật cho ông T được hưởng căn nhà cùng phần đất mặt

tiền tại số 01 đường N, phường M, thành phố V, chia cho bà H hưởng 05 phòng trọ cùng diện tích đất phía sau, là đã xem xét đến nguồn gốc nhà đất, chia cho ông T phần hơn, bảo đảm quyền lợi cho cả ông T cũng như bà H.

Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu là không có căn cứ.

Nên, cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ông T phải chịu án phí phúc thẩm do bị bác kháng cáo theo Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức T về phần tài sản chung, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, như sau:

Áp dụng Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Đức T đối với bà Lê Thị H.

Xác định các tài sản: Nhà, phòng trọ, đất thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 05 tại số 01 đường N, phường M, thành phố V cùng số tiền bồi thường về đất, vật kiến trúc có trên đất khi thu hồi đất 245.742.600đồng (theo Quyết định số: 1948/QĐ-UBND của UBND TP V ngày 23/5/2013) là tài sản chung của ông Trần Đức T và bà Lê Thị H.

Chia hiện vật như sau:

1- Ông Trần Đức T được quyền sử dụng diện tích đất 132.0m² (trong đó có 94m² đất ở và 38 m² đất trồng cây lâu năm) và được sở hữu vật kiến trúc gắn liền với đất (ký hiệu lô B) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 14/10/2016, tọa lạc tại số 01 đường N, phường M, thành phố V. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 856447 của UBND thành phố V ngày 23/6/2006.

2- Bà Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 127.8m² (trong đó có 94m² đất ở và 33,8m² đất trồng cây lâu năm và được sở hữu vật kiến trúc gắn liền với đất (ký hiệu lô A) theo sơ đồ trích đo bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 14/10/2016, tọa lạc tại số 01 đường N, phường M, thành phố V. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 856447 của UBND thành phố V ngày 23/6/2006. Tổng giá trị chia hiện vật bà H được hưởng 1.861.419.200đồng.

Bà H còn phải hoàn trả tiền chênh lệch cho ông T số tiền 122.485.150đồng.

+ Chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định, bản vẽ tổng số tiền là 3.900.000 đồng, ông Trần Đắc T và bà Lê Thị H mỗi người phải chịu 1.950.000đồng. Do ông T đã nộp tạm ứng, nên bà H phải hoàn trả lại cho ông T là 1.950.000đồng.

+ Án phí có giá ngạch: Ông T phải nộp 79.516.799 đồng, nhưng được khấu trừ 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 07475 ngày 26/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Nên ông T còn phải nộp số tiền 69.516.799đồng.

Bà H phải nộp 61.085.854đồng, nhưng được khấu trừ 1.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 02351 ngày 01/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Nên bà H còn phải nộp số tiền 60.085.854đồng.

Nếu bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm trả, thì hàng tháng còn phải trả cho người được trả tiền một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 6A, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Đắc T phải chịu 300.000đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp 300.000đồng theo 02 Biên lai thu tiền số 0005993 ngày 19/4/2017 và số 0004093 ngày 19/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP V, nên đã nộp đủ.

3. Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án là ngày 04 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- VKSND TP. V;
- TAND TP. V;
- THA DS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Loan

